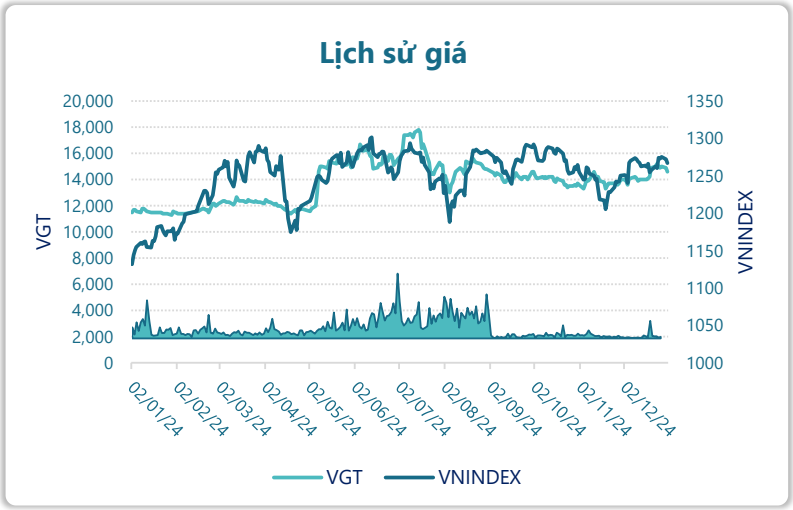
FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,284
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,741,060
% sở hữu nước ngoài	14.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,300
P/E	19.6
EPS	745

DT thuần

Q4/24

4,819

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 231| 5.0%

YoY: ▲ 519| 12.1%

LN sau thuế

Q4/24

279

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0| 21.2%

YoY: ▲ 143| 105%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.4%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2024

17,362

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 896| 5.4%

LN sau thuế

2024

685

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 289| 73.1%

ROE

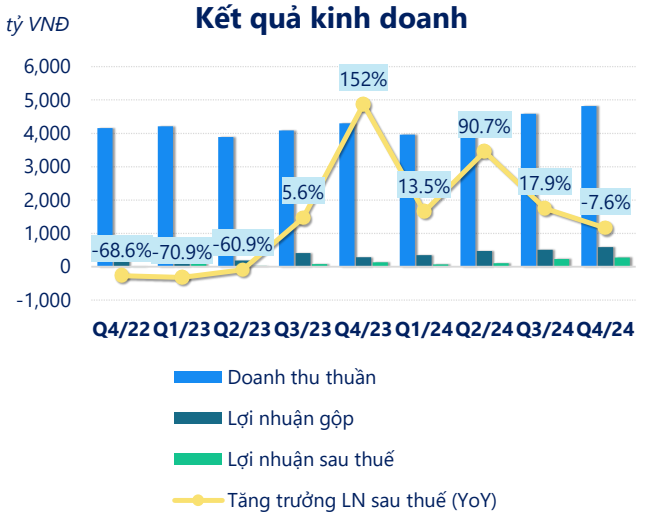
2024

4.0%

+/- YoY: ▲ 2.3%

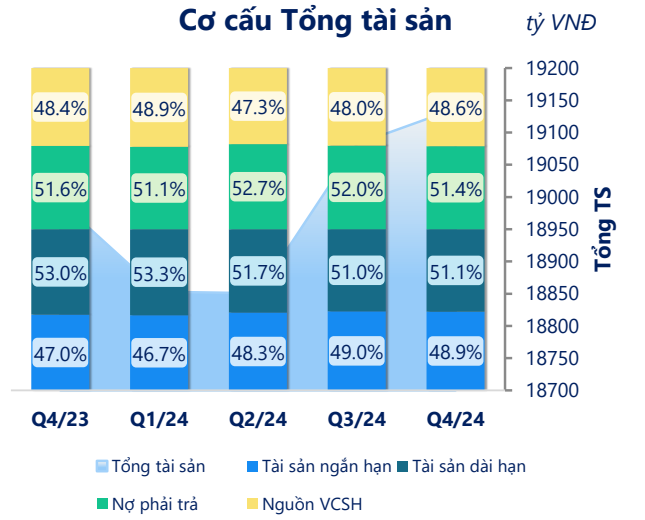
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



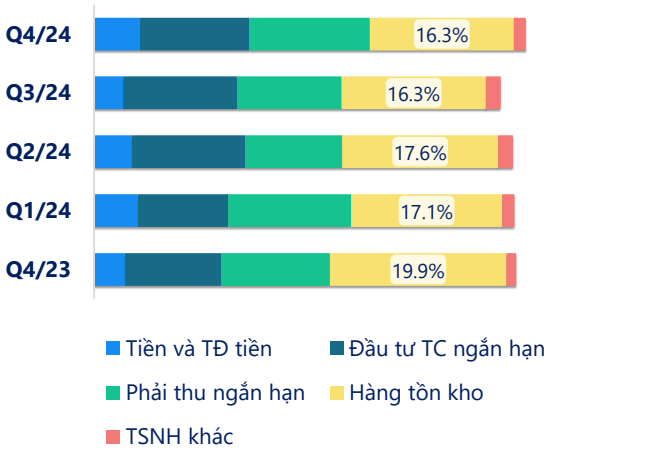
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



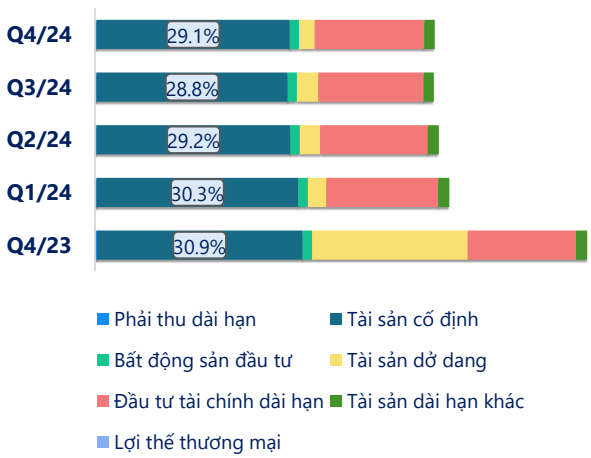
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



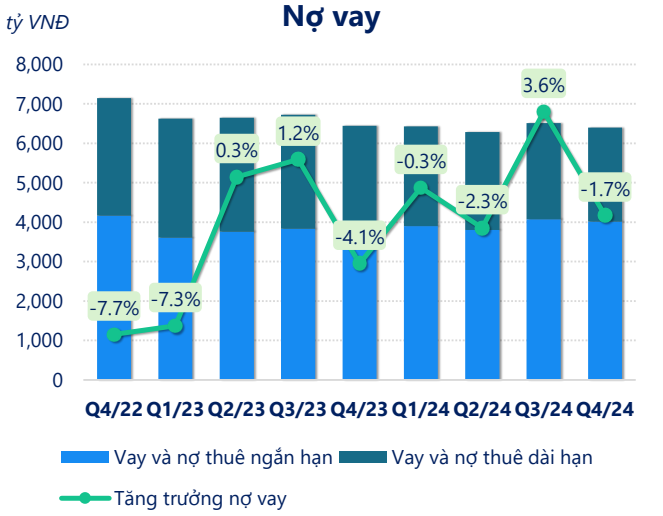
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



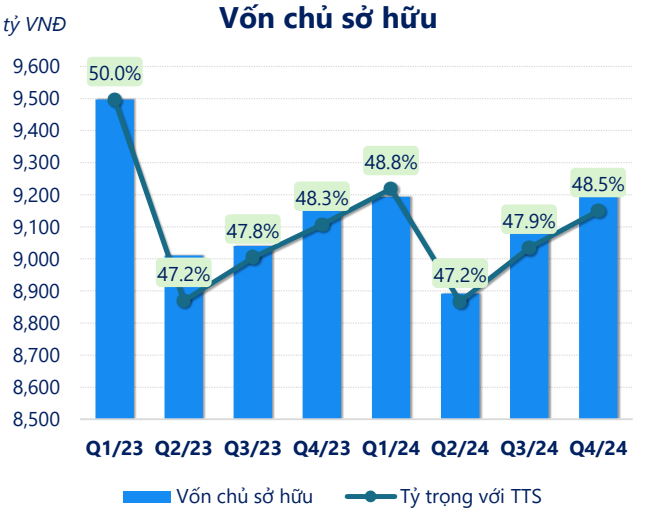
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



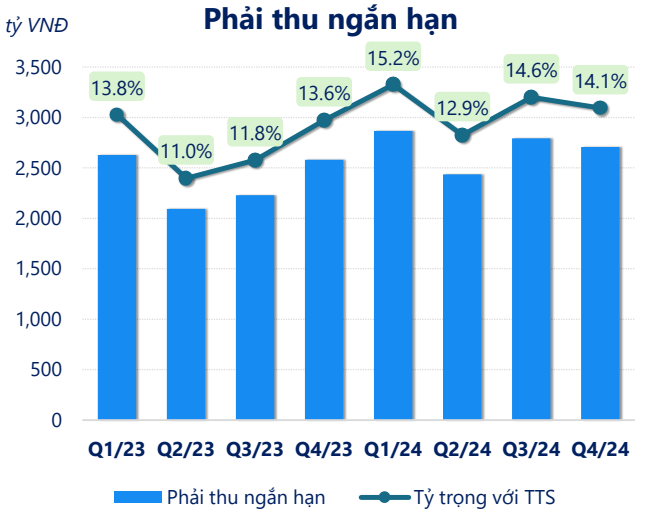
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



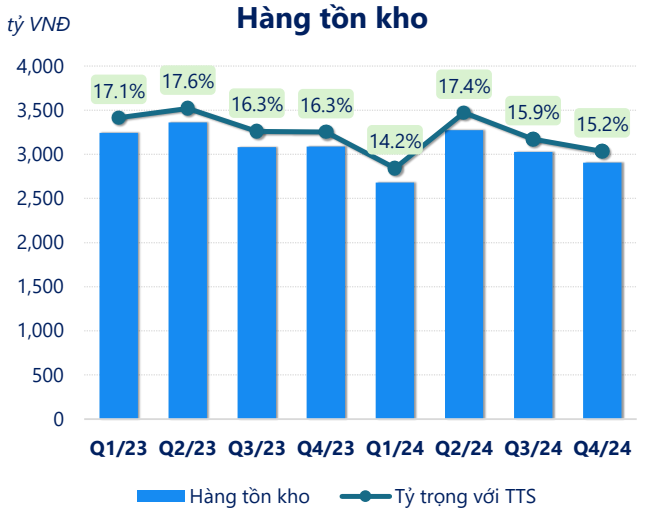
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



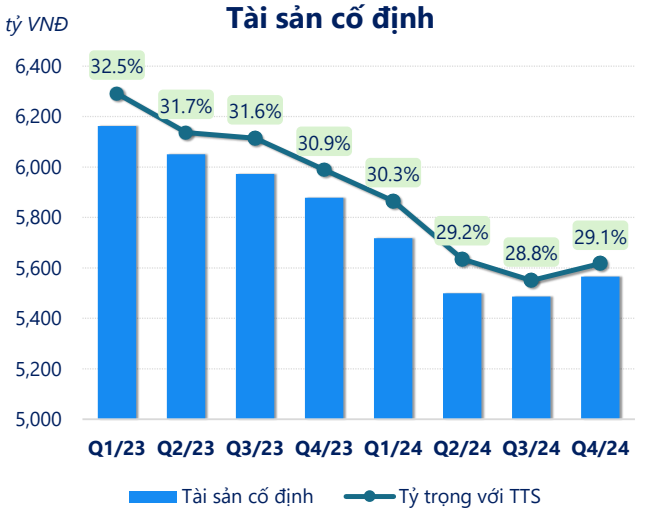
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



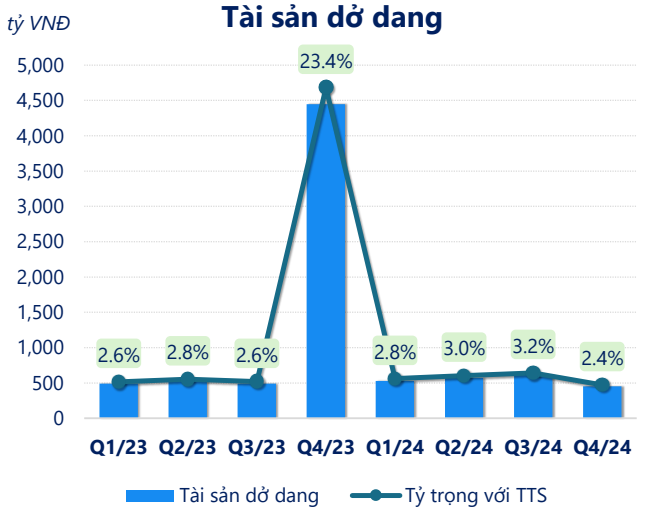
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



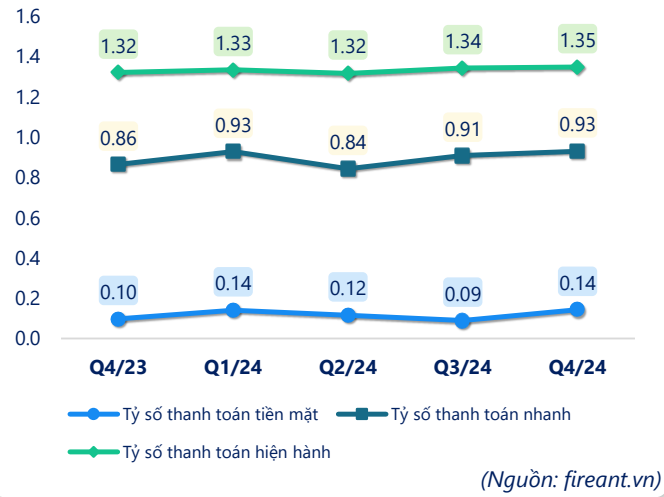
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



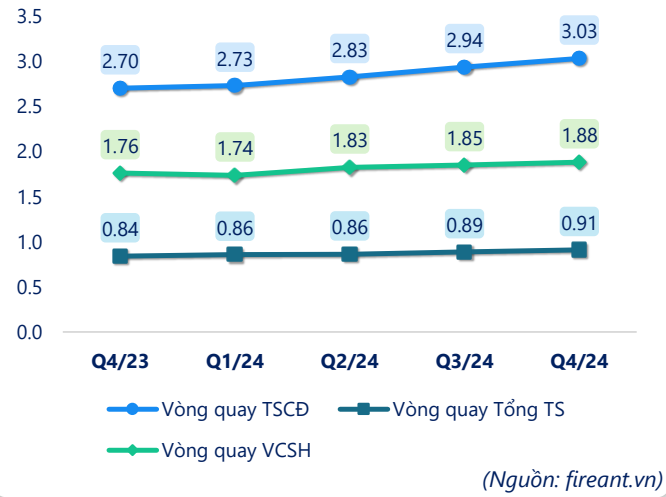
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**18,992**	**18,853**	**18,851**	**19,082**	**19,137**
Tài sản ngắn hạn	**8,928**	**8,803**	**9,099**	**9,355**	**9,355**
Tiền và tương đương tiền	661	928	797	622	992
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,343	2,055	2,322	2,658	2,506
Phải thu ngắn hạn	2,582	2,867	2,436	2,792	2,706
Hàng tồn kho	3,089	2,680	3,273	3,028	2,904
Tài sản ngắn hạn khác	254	273	272	254	246
Tài sản dài hạn	**10,064**	**10,051**	**9,751**	**9,727**	**9,782**
Phải thu dài hạn	52.7	47.0	45.0	46.3	44.1
Tài sản cố định	5,878	5,718	5,500	5,486	5,566
Bất động sản đầu tư	276	273	270	267	265
Tài sản dở dang	4,445	527	570	614	451
Đầu tư tài chính dài hạn	3,096	3,174	3,055	3,020	3,155
Tài sản dài hạn khác	316	312	312	294	301
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**9,807**	**9,640**	**9,940**	**9,916**	**9,845**
Nợ ngắn hạn	**6,757**	**6,596**	**6,909**	**6,962**	**6,937**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,901	3,903	3,801	4,074	4,016
Phải trả người bán ngắn hạn	1,162	1,086	1,405	1,077	1,117
Nợ dài hạn	3,049	3,044	3,031	2,954	2,909
Vay và nợ thuê dài hạn	2,546	2,528	2,481	2,435	2,385
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,186**	**9,213**	**8,911**	**9,166**	**9,292**
Vốn chủ sở hữu	**9,165**	**9,194**	**8,891**	**9,146**	**9,272**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	20.2	19.8	19.6	19.5	19.3

(Nguồn: fireant.vn)